

2.1. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K** và **Ủy ban nhân dân huyện K**; địa chỉ: **Đường T, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai**; do ông **Huỳnh Ngọc Ẩ** - Phó Chủ tịch, làm người đại diện theo uỷ quyền. Vắng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2.2. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K** và **Ủy ban nhân dân thị trấn K**; địa chỉ: **Đường N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai** do ông **Lê Văn Đ** - Phó Chủ tịch, làm người đại diện theo uỷ quyền. Vắng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh G**; Vắng mặt.

3.2. Ông **Nguyễn Đại M**; địa chỉ: **C N, tổ dân phố B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai**. Vắng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Năm 1988, bà thuộc diện luân chuyển cán bộ tới **thị trấn K**; bà đã khai hoang một thửa đất tại **thị trấn K** và đề nghị **Ủy ban nhân dân huyện K** cấp cho bà thửa đất này.

Ủy ban nhân dân huyện K ra quyết định số 01/QĐ-UB ngày 1-8-1989, cấp cho bà khoảng 500m² (*rộng 10m, dài 50m*) đất trên phần diện tích đất mà bà đã sử dụng; sơ đồ trích lục kèm theo thể hiện lô đất của bà được cấp là lô C21, phía Tây liền kề lô đất C22, ranh giới đất rõ ràng, không tranh chấp.

Sau khi được cấp đất thì một phần đất gia đình bà xây dựng nhà ở, phần còn lại trồng hoa màu, về sau bà có sử dụng trồng trọt, chăn nuôi và làm lối đi thuận tiện cho việc sử dụng riêng trong gia đình.

Năm 2016, bà đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà **Ủy ban nhân dân huyện K** đã giao, bao gồm cả diện tích đất tăng thêm (*khoảng 234,3m²*) mà gia đình bà đã quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1988.

Tuy nhiên, **Ủy ban nhân dân huyện K** nhiều lần từ chối cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất tăng thêm nêu trên với nhiều lý do như diện tích 234,3m² thuộc thửa đất do **Ủy ban nhân dân thị trấn K** quản lý hoặc lại cho rằng diện tích đất trên thuộc quy hoạch đường hẻm.

Ngày 11-8-2022, Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thị trấn K** đã ra Quyết định số 989/QĐ-XPHC về xử lý vi phạm hành chính đối với bà về hành vi dựng tường rào trái phép, trồng cây từ năm 2011 trong phạm vi đất dành cho đường bộ; sự việc này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, cụ thể:

Thứ nhất, quyết định xử phạt vi phạm hành chính này không có hình thức hình phạt chính cũng như hình phạt bổ sung, mà chỉ có hình thức cưỡng chế độc lập, là trái pháp luật.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thể hiện đầy đủ các hình thức xử phạt vi phạm như hình thức xử phạt vi phạm chính, các hình thức xử phạt vi phạm bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có); nhưng quyết định này lại không có hình thức xử phạt chính (tức là xác định có hành vi vi phạm hành chính) theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP cũng như hình thức xử phạt bổ sung, mà chỉ có biện pháp khắc phục hậu quả độc lập “*buộc phải tháo dỡ công trình xây dựng trái phép và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra*”, là trái quy định của pháp luật; cụ thể, tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 100/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt “*nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính*” mà điểm b khoản 2 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính 2012 quy định “*biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng độc lập trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật này*”. Như vậy, có thể thấy rằng, trường hợp của bà không thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính và việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K ra Quyết định 989/QĐ-XPHC ngày 11-8-2022 áp dụng hình thức khắc phục hậu quả một cách độc lập, là hoàn toàn trái pháp luật.

Thứ hai, bà không có hành vi lấn chiếm đất giao thông như Ủy ban nhân dân thị trấn V; 243,3m² đất do gia đình bà khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1988.

Tiếp giáp đất lô C21 của bà, thì lô có phía Tây đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Ngọc T theo Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 2-4-1993; cận lô đất C22 của ông Nguyễn Ngọc T có phía Đông tiếp giáp nhà bà. Quá trình sử dụng đất của các hộ liền kề này mặc nhiên không thể hiện sơ đồ, vị trí trên sơ đồ có thể hiện đường đi ngăn cách của hai lô đất giữa bà với ông Nguyễn Ngọc T; năm 1995, khi gia đình bà tiến hành xin giấy phép xây dựng và xác định các hộ liền kề về vị trí đất đã được tổ dân phố và 2 hộ liền kề phía Tây có ông T, phía Đông có bà L xác nhận đất không tranh chấp và sử dụng ổn định, Ủy ban nhân dân thị trấn K xác nhận ngày 25-11-1995 thể hiện phần đất mà bà đang sử dụng trước đây là đất khai hoang, sau đó được Ủy ban nhân dân huyện K cấp; tại biên bản làm việc ngày 11-1-2017 của Ủy ban nhân dân thị trấn K thì các hộ sử dụng đất liền kề tại thời điểm đó cũng đã xác nhận đất do bà khai hoang và sử dụng.

Năm 2016, bà làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn bộ diện tích đang sử dụng thì Ủy ban nhân dân huyện K từ chối, nên bà đã khiếu nại. Ngày 24-4-2017, Ủy ban nhân dân huyện K ra Quyết định 181/QĐ-UBND có nội dung không công nhận nội dung khiếu nại với lý do phần đất bà đang sử dụng thuộc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 71 thuộc quy hoạch đường hẻm.

Không đồng ý với giải quyết khiếu nại đó, bà đã khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh G.

Ngày 21-8-2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh G đã ra Quyết định 770/QĐ-UB có nội dung không công nhận khiếu nại của bà.

Tháng 2 năm 2021, gia đình bà tiếp tục nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 243.3 m² đất này vào bộ phận tiếp nhận một cửa của Ủy ban nhân dân huyện K. Tuy nhiên, hồ sơ của bà không được chấp nhận (có tài liệu kèm theo).

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 989/QĐ-XPHC ngày 11-8-2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K.

- Hủy Văn bản số 1031/CV-UBND ngày 16-8-2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn K về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N.

- Hủy Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 31-7-2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của bà Nguyễn Thị N.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện K phải thực hiện hành vi hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 234,3m² tại số C N, thị trấn K, huyện K cho bà.

Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K và Ủy ban nhân dân huyện K trình bày:

Về yêu cầu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ số 989/QĐ-XPHC ngày 11-8-2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K thì nội dung này đã được Ủy ban nhân dân huyện K xem xét xử lý tại Kết luận số 1971/KL-UBND ngày 26-10-2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K đối với ông Chu Văn T1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K. Mặc khác, xét về nội dung của Quyết định số 989/QĐ-XPHC ngày 11-8-2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K thì việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là không sai, không gây hậu quả đối với người vi phạm.

Về yêu cầu hủy Văn bản số 1031/CV-UBND ngày 16-8-2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn K:

Theo nhận định tại Bản án số 04/2023/HC-ST ngày 29-5-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thì Ủy ban nhân dân thị trấn K ra văn bản này là đã ban hành giải quyết khiếu nại lần đầu.

Về yêu cầu hủy Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 31-7-2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K:

Việc bà Nguyễn Thị N đề nghị hủy Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 31-7-2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, là không có cơ sở, bởi:

Ủy ban nhân dân huyện K đã giải quyết khiếu nại của bà theo đúng quy định tại Luật khiếu nại năm 2011 và Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại.

Tại Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 31-7-2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K nêu rõ rằng công nhận Công văn số 1031/CV-UBND ngày 16-8-2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn K về việc trả lời đơn khiếu nại của bà N theo nhận định của Tòa án tại Bản án số 04/2023/HC-ST ngày 29-5-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về việc khiếu kiện hành vi hành chính cho rằng Ủy ban nhân dân thị trấn K ban hành Văn bản số 1031/CV-UBND ngày 16-8-2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn K, là đã ban hành giải quyết khiếu nại lần đầu.

Không chấp nhận đề nghị hủy Văn bản số 1031/CV-UBND ngày 16-8-2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn K vì Công văn số 2106/CVBTCĐ ngày 5-7-2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh G và Công văn số 1233/UBND-NC ngày 6-7-2022 của Ủy ban nhân dân huyện K về việc chấm dứt giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị N đã có hiệu lực pháp luật.

Về Quyết định số 989/QĐ-XPHC ngày 11-8 -2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K:

Về nội dung là không sai, không gây hậu quả đối với người vi phạm; đồng thời, nội dung này đã được Ủy ban nhân dân huyện K xử lý tại Kết luận số 1971/KL-UBND ngày 26-10-2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K đối với ông Chu Văn T1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K.

Về yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện K thực hiện hành vi hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 234,3m² đất tại 346 N, thị trấn K, huyện K, là không có cơ sở, vì:

Nội dung này đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K giải quyết khiếu nại lần 1 tại Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 24-4-2017 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh G giải quyết khiếu nại lần 2 tại Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 21-8-2017.

Bản án số 01/2019/HC-ST ngày 11-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã bác yêu cầu của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị N về yêu cầu hủy Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 24-4-2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K và Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 21-8-2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh G.

Tại Quyết định số 01/2022/QĐ-HC ngày 12-1-2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã không chấp nhận khiếu nại của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Đại M đối với quyết định giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện số 49/2021/QĐ-HC ngày 28-7-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Ngày 5-7-2022, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh G ra Công văn số 2106/VP-BTCD về chấm dứt giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị N, công văn này đã có hiệu lực pháp luật.

Mặt khác, đối với phần đất 234,3 m² giáp với nhà bà Nguyễn Thị N (diện tích đất mà bà N đã nhiều lần có đơn tranh chấp, khởi kiện):

Sau khi có kết quả giải quyết của các cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân huyện K đã bố trí 188 triệu đồng để đầu tư xây dựng tuyến đường hẻm và hiện nay, tuyến đường hẻm đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và phục vụ tốt cho nhu cầu đi lại của nhân dân.

Ủy ban nhân dân huyện K không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 234,3m² đất đường đi bên cạnh đất nhà bà N theo yêu cầu khởi kiện của bà N, là đúng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K và Ủy ban nhân dân thị trấn K trình bày:

Theo trích lục từ năm 2005, bà N chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở cho ông Trần Trung H1 và bà Nguyễn Thị H2; hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 7-10-2005 giữa bà N với hộ gia đình ông H1 được Ủy ban nhân dân thị trấn K chứng thực và trích lục thửa đất kèm theo đã thể hiện phía Tây giáp đường hẻm.

Bà N không kê khai nộp thuế đối với diện tích đường hẻm từ năm 1999.

Năm 2006, con đường hẻm đã thể hiện trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất của thị trấn K.

Như vậy, từ năm 2005 đến nay, bà N không sử dụng diện tích đất này, do vậy, không có cơ sở để xác định bà N là người sử dụng đất ổn định đối với diện tích đất đường hẻm.

Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Ngọc T cho ông Huỳnh Hữu P năm 1999, thể hiện phía Đông của thửa đất giáp với đất thổ cư quy hoạch, chứ không giáp với đất mà bà N khai hoang sau đó để làm đường đi như bà trình bày.

Tại biên bản xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đức H3 và bà Đoàn Thị Lý T2 (người nhận chuyển nhượng đất của ông P) thể hiện phía Đông của thửa đất này giáp con đường hẻm.

Tại biên bản xác minh số 02/BB- PTNMT và Báo cáo số 08/BC-TNMT ngày 7-2-2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K, thì vị trí đất đường hẻm thể hiện trong bản đồ quy hoạch từ năm 1988.

Hồ sơ địa chính đo đạc năm 2005, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G phê duyệt ngày 15-8-2005, thể hiện lô đất là đường hẻm.

Bà N đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Quyết định giao đất số 01/QĐ-UB ngày 1-8-1989 về việc cấp đất thổ cư cho cán bộ công nhân viên; thửa đất có chiều rộng theo đường N là 10 mét, chiều dài là 50 mét, diện tích là 500 m²; đất còn lại bà N đang sử dụng và đã xây tường rào có chiều rộng theo đường N là 11,66 mét, chiều rộng phía sau là 10,2 mét, chiều dài là 38 mét

(không bao gồm diện tích bà N đã sang nhượng cho 2 hộ) và diện tích đất bà N đang sử dụng vượt là 157,8 m² so với quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân huyện K.

Diện tích đất bà N nêu trong đơn khởi kiện thuộc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 71 thể hiện là đường hẻm, có diện tích 234,3 m² (có chiều rộng theo mặt đường Nguyễn H4 là 3,1 mét; chiều rộng theo đường N là 4,1 mét, chiều dài 61,1 mét).

Điểm a, khoản 1 Điều 99 của Luật đất đai năm 2013 quy định đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp này phải là “người đang sử dụng đất”, còn 234,3 m² đất này thuộc con đường hẻm, không phải là đất bà N đang sử dụng, nên không thuộc trường hợp điều luật này. Do đó, bà N yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đường hẻm cho bà, là không có cơ sở.

Các văn bản liên quan để có cơ sở Ủy ban nhân dân thị trấn K thực hiện việc giải tỏa nền, mặt đường, tuyến đường nội bộ nối đường N với đường N là: Quyết định số 01/2022/QĐ-HC ngày 12-1-2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và kế hoạch 29/KH-BATGT ngày 12-4-2022 của Ban an toàn giao thông huyện K.

Ngày 15-4-2022, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện K mời các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân thị trấn K để họp triển khai thực hiện giải tỏa nền, mặt đường, tuyến đường nội bộ nối đường N - N, thị trấn K. Nội dung kế hoạch số 29/KH- BATGT ngày 12-4-2022 của Ban an toàn giao thông huyện K đã phân công Ủy ban nhân dân thị trấn K chỉ đạo, tổ chức công tác giải tỏa vi phạm tại vị trí nêu trên, có sự phối hợp của các cơ quan.

Ngày 18-4-2022, Ủy ban nhân dân thị trấn đã ra Giấy mời số 542/GM-UBND, triển khai nội dung thực hiện giải tỏa nền, mặt đường, tuyến đường nội bộ nối đường N - N, thị trấn K.

Ngày 19-4-2022, Ủy ban nhân dân thị trấn K phối hợp các cơ quan của huyện K có buổi làm việc và thông báo đến gia đình bà N tại Hội trường Ủy ban nhân dân thị trấn K; đồng thời, ra thực địa đo đạc, kiểm đếm các tài sản vật kiến trúc và hoa màu trên đất thuộc con đường này.

Ngày 25-4-2022, Ủy ban nhân dân thị trấn K báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân huyện K.

Ngày 26-4-2022, Ủy ban nhân dân thị trấn K thông báo đến hộ bà N để tự giác tháo dỡ, trả lại mặt bằng nền, mặt đường, tuyến đường nội bộ nối đường N - N, thị trấn K nhưng hộ bà N không tự giác chấp hành.

Sau khi Ủy ban nhân dân thị trấn K nhận được Công văn số 2106/VP-BTCD ngày 5-7-2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh G và Công văn số 1233/UBND-NC ngày 6-7-2022 của Ủy ban nhân dân huyện K về việc chấm dứt giải quyết đơn của bà N, Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14-7-2022 của Hội đồng nhân dân huyện K về việc bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022

nguồn vốn ngân sách huyện K, Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện K về việc bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách huyện, ngày 21-7-2022, Ủy ban nhân dân thị trấn K đã làm việc với hộ bà N và lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực giao thông đường bộ.

Ngày 2-8-2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K tổ chức buổi đối thoại với bà N và ông Nguyễn Đại M.

Ngày 11-8-2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà N.

Ngày 12-8-2022, bà N đã khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K với nội dung đề nghị huỷ bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên.

Ngày 13-8-2022, Ủy ban nhân dân thị trấn K báo cáo về việc nhận đơn khiếu nại của bà N lên Ủy ban nhân dân huyện K và các cơ quan chuyên môn.

Ngày 16-8-2022, Ủy ban nhân dân thị trấn K có văn bản trả lời số 1031/CV- UBND về việc trả lời đơn khiếu nại của bà N và Văn bản số 1040/CV-UBND về việc đính chính công văn số 1031/CV-UBND của Ủy ban nhân dân thị trấn K.

Nhận được Công văn số 323/KTHT-GT ngày 18-8-2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện K, ngày 22-8-2022, Ủy ban nhân dân thị trấn K đã ra thông báo lần 1 và ngày 23-8-2022, ra thông báo lần 2 cho hộ bà N biết để tự giác chấp hành việc tháo dỡ trả lại mặt bằng tuyến đường.

Thực hiện Thông báo số 66/TB-VP ngày 25-8-2022 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện K về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K tại Hội nghị Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện tháng 8 năm 2022.

Ngày 29-8-2022. Ủy ban nhân dân thị trấn K ra Thông báo lần 3 đến hộ bà N.

Vậy Ủy ban nhân dân thị trấn K đã tuyên truyền, vận động với nhiều hình thức đối với hộ bà N để biết và chấp hành tự tháo dỡ các vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất thuộc phạm vi giải tỏa nền, mặt đường, tuyến đường nối đường N - N, thị trấn K, nhưng hộ bà N không chấp hành.

Ngày 6-9-2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K ra Quyết định cưỡng chế số 1117/QĐ- CCXP về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và tổ chức cưỡng chế theo quy định.

Cưỡng chế xong, Ủy ban nhân dân thị trấn K đã bàn giao mặt bằng cho đơn vị đầu tư thực hiện thi công xây dựng hoàn thành tuyến đường nối đường N với đường N, phục vụ cho nhân dân đi lại và được nhân dân đồng tình ủng hộ.

Về việc khiếu kiện của bà N về Quyết định số 989/QĐ-XPHC ngày 11-8 - 2022 của Chủ tịch UBND thị trấn K và Văn bản số 1031/CV-UBND ngày 16 - 8

- 2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn K, là không có cơ sở; vì đã được Chủ tịch UBND huyện K giải quyết tại Kết luận số 1971/KL-UBND, kết luận nội dung tố cáo đối với ông Chu Văn T1, Chủ tịch UBND thị trấn K.

Từ ngày 26-10-2022 đến nay, bà N không khiếu nại gì đối với kết luận này.

Việc giải tỏa tuyến đường hẻm, đường nội bộ nối đường N- N, cạnh số nhà C, tổ dân phố B thị trấn K thì quá trình phối hợp tuyên truyền vận động, hộ bà N, ông Nguyễn Đại M gặp không ít khó khăn vì gia đình ông, bà không hợp tác.

Công tác giải tỏa tuyến đường này đã kéo dài với thời gian 6 tháng, từ tháng 4 đến tháng 9 năm 2022) và đã tổ chức 8 cuộc họp để bàn các biện pháp thực hiện, đến nay đã hoàn thành.

Tại cuộc họp ngày 20-7-2022 và ngày 10-8-2022, giữa Ủy ban nhân dân thị trấn K và các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện đã thảo luận và thống nhất biện pháp xử lý vi phạm hành chính đối với hộ bà N.

Quá trình thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, có sự phối hợp hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn. Tuy vậy, việc nghiên cứu chưa kỹ lưỡng, nên việc áp dụng mẫu của Nghị định số 118/2021/NĐ- CP ngày 23-12-2021 của Chính phủ, dẫn đến cán bộ công chức chuyên môn tham mưu có sự nhầm lẫn về biểu mẫu, là thực hiện biểu mẫu số 02 mà không áp dụng biểu mẫu số 15 của Nghị định số này. Tuy nhiên xét về bản chất nội dung của Quyết định số 989/QĐ-XPHC ngày 11-8-2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn K, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là không sai, không gây hậu quả đối với người vi phạm.

Thực hiện Kết luận số 1971/KL-UBND ngày 26-10-2022 của Ủy ban nhân dân huyện K, Ủy ban nhân dân thị trấn K cũng đã tổ chức họp kiểm điểm cán bộ công chức chuyên môn nghiêm túc rút kinh nghiệm không để xảy ra sự sai sót tương tự lần sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Đại M trình bày:

Ông đồng ý yêu cầu khởi kiện và các nội dung trình bày của vợ ông là bà N; đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

- Ủy ban nhân dân tỉnh G:

Không có bản khai và không xuất trình tài liệu, chứng cứ nào.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2024/HC-ST ngày 31/5/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 3, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, Điều 347, Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính; Căn cứ Luật khiếu nại, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 31-7-2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị N** về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 989/QĐ-XPHC ngày 11-8-2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thị trấn K**.

- Hủy Văn bản số 1031/CV-UBND ngày 16-8-2022 của **Ủy ban nhân dân thị trấn K** về việc trả lời đơn khiếu nại của bà **Nguyễn Thị N**.- Hủy Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 31-7-2023 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện K**, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của bà **Nguyễn Thị N**.

- Buộc **Ủy ban nhân dân huyện K** phải thực hiện hành vi hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 234,3m² tại **số C N, thị trấn K, huyện K** cho bà.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/6/2024, bà **Nguyễn Thị N** kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị N**; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận; Xét thấy:

[1]. Xét kháng cáo của bà **Nguyễn Thị N**; nhận thấy:

[1.1]. Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất 234,3m² tại **số C N, thị trấn K, huyện K**; nhận thấy:

- Theo bà **N** trình bày thì năm 1988 bà làm đơn xin cấp đất ở đối với phần đất gia đình bà đã khai hoang và sử dụng. Ngày 1-8-1989, **Ủy ban nhân dân huyện K** có Quyết định số 01/QĐ-UB về việc cấp đất thổ cư cho cán bộ công nhân viên và theo quyết định này thì bà **N** được cấp 500 m² (rộng 10m, dài

50m). Theo sơ đồ trích lục kèm theo quyết định, thể hiện lô đất của bà được cấp là lô C21, phía Tây liền kề lô đất C22, có hàng rào phân tách thửa đất, không có thể hiện lối đi và đất không tranh chấp. Sau khi được cấp đất thì bà xây dựng nhà ở; phần đất còn lại, bà trồng hoa màu, về sau bà có sử dụng làm lối đi và làm hàng rào cho thuận tiện sử dụng.

Năm 2016, bà N xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin xác minh lại diện tích đất, vì tại thời điểm cấp đất năm 1989, Nhà nước giao đất theo vị trí đất gia đình đã khai hoang mà không đo đạc cụ thể diện tích. Cùng thời điểm này, Nhà nước tiến hành đo đạc phần đất mà bà đã dùng làm lối đi có diện tích 234,3m², bà có hỏi cán bộ địa chính của **huyện K** và được biết là **Ủy ban nhân dân huyện K** dự định đem phần đất của bà bán đấu giá. Bà N khiếu nại và yêu cầu công nhận bà là người sử dụng diện tích 234,3 m² đất để bà xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện K** đã ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 181/QĐ-UBND ngày 24-4-2017, không chấp nhận khiếu nại, nên bà tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh G**. Ngày 21-8-2017, Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh G** ra Quyết định số 770/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai của bà N, công nhận Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 24-4-2017 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện K**, là đúng.

- Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 181/QĐ-UBND ngày 24-4-2017 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện K** và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 770/QĐ-UBND ngày 21-8-2017 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh G**.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2019/HC-ST ngày 11-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã xử bác yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị N**. Bà N kháng cáo.

- Tại phiên toà phúc thẩm, do bà N rút đơn khởi kiện, nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ra Quyết định số 242/2019/QĐ-HCPT ngày 27-11-2019 để hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án hành chính.

Do bà N không khởi kiện lại đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 181/QĐ-UBND ngày 24-4-2017 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện K** và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 770/QĐ-UBND ngày 21-8-2017 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh G**, nên hai quyết định này đã có hiệu lực pháp luật.

[1.2]. Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

- Vào năm 2005 bà N đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông **Trần Trung H1** và bà **Nguyễn Thị H2** với diện tích 250m²; trong Hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 07/10/2005 giữa bà N với gia đình ông **H2** (được **Ủy ban nhân dân thị trấn K** chứng thực) và Trích lục thửa đất kèm theo đã thể hiện phía Bắc thửa đất của bà N giáp với **đường N**, phía Tây giáp đường hẻm. Đối

với diện tích 250m² còn lại sau khi chuyển nhượng cũng thể hiện phía Nam giáp đường N, phía Tây giáp đường hẻm.

- Đồng thời, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 712925 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 30-9-2004 cho ông Nguyễn Đức H3, bà Huỳnh Thị Lý T3 (Ông H3, bà T3 là người nhận chuyển nhượng đất của ông Huỳnh Văn P1, ông Huỳnh Văn P1 nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Ngọc T là người tiếp giáp đất của bà Nguyễn Thị N tại Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 2-4-1993) cũng thể hiện phía Đông của thửa đất giáp đường hẻm.

- Mặt khác, bà N cho rằng diện tích đất 234,3m² đất đó là do bà tự khai hoang, nhưng bà không cung cấp được các loại giấy tờ chứng minh nguồn gốc sử dụng đất và chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận. Trong quá trình sử dụng đất, bà N không đăng ký, kê khai, không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với 234,3m² đất này. Qua xác minh người dân tại địa phương thì đường hẻm hiện trạng đó người dân đã sử dụng ổn định từ trước đến nay. Quá trình đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, kê khai đăng ký từ năm 2006 thì đường hẻm hiện trạng do Nhà nước quản lý.

- Ngày 6-9-2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn K ra quyết định cưỡng chế số 1117/QĐ- CCXP và Ủy ban nhân dân thị trấn K đã bàn giao mặt bằng cho đơn vị đầu tư thực hiện thi công xây dựng hoàn thành tuyến đường nội bộ nối đường N với đường N; hiện nay tuyến đường này đã hoàn thành, đưa vào sử dụng.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà N kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ nào mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị N; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2024/HC-ST ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị N** phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000115 ngày 26/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai (do ông **Nguyễn Đại N1** nộp thay).

3. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tào